

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - THANH HÓA**

Bản án số: 55/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 02 - 7 - 2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - THANH HÓA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tổng Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Thế Tuấn; bà Phạm Thị Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân (TAND)
khu vực 6 - Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Huân- Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2026, tại Hội trường xét xử TAND khu vực 6 - Thanh Hóa, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 163/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1010/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1009/2026/QĐST-HNGĐ ngày 11/6/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1978; CCCD số: 001078040729; Cư trú tại: SN E đường L, TDP A, phường B, tỉnh Thanh Hóa (có mặt)

Bị đơn: Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1980; CCCD số: 03810000845; Cư trú tại: SN E đường L, TDP A, phường B, tỉnh Thanh Hóa; Chỗ ở hiện nay: SN H đường L, phường B, tỉnh Thanh Hóa (có mặt)

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1950; CCCD số: 036050004496; cư trú tại SN E đường L, TDP A, phường B, tỉnh Thanh Hóa

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn P1: Luật sư: ông Trần Văn H1; Công tác tại Công ty L3 (thuộc đoàn luật sư tỉnh T); Địa chỉ: Khu Đô Thị N, phường B, tỉnh Thanh Hóa.

2. Ông Phạm Đăng L, sinh năm 1958; CCCD số: 034058000705; cư trú tại: Thôn Dương Liễu 1, xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên

3. Bà [Phạm Thị B](#), sinh năm 1951; CCCD số: 034151011317; cư trú tại: Tổ 8, phường Xuân Hoà, tỉnh Phú Thọ

4. Bà [Phạm Thị C](#), sinh năm 1957; CCCD số: 034157001760; cư trú tại: [Thôn D, xã B, tỉnh Hưng Yên](#).

5. Ông [Phạm Văn N](#), sinh năm 1963; CCCD số: 034063004601; cư trú tại: cư trú tại: [Thôn D, xã B, tỉnh Hưng Yên](#).

6. Bà [Phạm Thị M](#), sinh năm 1967; CCCD số: 034167010962; Cư trú tại: [Thôn D, xã B, tỉnh Hưng Yên](#).

7. Anh [Phạm Đình D](#), sinh năm 1979; CCCD số: 034079003300; cư trú tại: Tổ 1, phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên

8. Chị [Phạm Thị N1](#), sinh năm 1976; CCCD số: 034176006326; cư trú tại: Thôn Phú Chiền, xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ

9. Anh [Phạm Văn T](#), sinh năm 1981; CCCD số: 034081008483; cư trú tại: cư trú tại: [Thôn D, xã B, tỉnh Hưng Yên](#).

10. Chị [Phạm Thị H2](#), sinh năm 1975; CCCD số: 034175004809; cư trú tại: [Thôn D, xã B, tỉnh Hưng Yên](#).

11. Chị [Phạm Thị Thu H3](#), sinh năm 1973, CCCD số: 091173010486; cư trú tại: Ấp số 8, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang

12. Anh [Phạm Anh L1](#), sinh năm 1988, CCCD số: 034088006879; cư trú tại: [Thôn D, xã B, tỉnh Hưng Yên](#).

13. Chị [Phạm Thị N2](#), sinh năm 1985; CCCD số: 034185007309; cư trú tại: [Thôn D, xã B, tỉnh Hưng Yên](#).

14. Anh [Nguyễn Văn H4](#), sinh năm 1982; CCCD số: 001082054928; cư trú tại: [SN E đường L, TDP A, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#).

(Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông [P1](#) có mặt, còn lại đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/10/2025 nguyên đơn anh [Nguyễn Văn P](#) trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị [Trần Thị Thu H](#) qua thời gian tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại [UBND phường Đ, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa](#) ngày 27/12/2004 (nay thuộc [phường B, tỉnh Thanh Hóa](#)), số hồ sơ 56. Trong cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn không thể dung hoà, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và căng thẳng, xét thấy việc kéo dài cuộc sống hôn nhân này không còn ý nghĩa nên anh viết đơn kính mong TAND khu vực 6- Thanh Hoá giải quyết cho anh được ly hôn với chị [Trần Thị Thu H](#).

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con: [Nguyễn Trần Minh T1](#) (nữ), sinh ngày 26/9/2006 và [Nguyễn Trần Minh A](#) (nữ), sinh ngày 19/10/2011. Anh đồng ý để

cháu [Nguyễn Trần Minh A](#) ở với chị [Trần Thị Thu H](#), anh trợ cấp cho cháu 2.000.000đ/ tháng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không yêu cầu chia tài sản chung.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 19/11/2025 chị [Trần Thị Thu H](#) trình bày:

- Về hôn nhân: Chị xác nhận đã kết hôn hợp pháp với anh [Nguyễn Văn P](#) năm 2004 (có đăng ký kết hôn tại [UBND phường B](#)). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh một số bất đồng quan điểm. Hiện nay, chị nhận thấy anh [Nguyễn Văn P](#) không còn tình cảm với vợ, đời sống chung không còn. Do vậy, chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh [Nguyễn Văn P](#).

- Về con chung: Vợ chồng chị có hai con chung: Cháu đầu tên là [Nguyễn Trần Minh T1](#), sinh ngày 26/9/2006 hiện đang là sinh viên năm thứ 2 của [trường Đại Học S](#). Cháu ở với ai sẽ theo quyết định của cháu, nhưng vì cháu đang đi học, chưa có khả năng lao động nên chị đề nghị cả bố và mẹ đều có trách nhiệm cấp dưỡng cho cháu trong thời gian cháu đang học đại học cho đến khi cháu tốt nghiệp Đại học và có công việc. Mức cấp dưỡng mỗi người tối thiểu là 3.000.000 đồng/ tháng để đảm bảo cho cháu sinh hoạt và học tập. Cháu thứ hai là [Nguyễn Trần Minh A](#), sinh ngày 19/10/2011 (chưa thành niên). Chị đề nghị được trực tiếp nuôi con chung là [Nguyễn Trần Minh A](#), vì cháu là con gái, hiện đang sống ổn định cùng mẹ, học tập tốt, và có điều kiện phát triển về tinh thần, học văn, tình cảm. Chị yêu cầu anh [P](#) cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung, công sức chung: Trong thời gian sinh sống vợ chồng có một số tài sản chung và vợ chồng đã thống nhất chia đôi cho 2 vợ chồng 2 tài sản như sau:

+ Mảnh đất với diện tích 113,5 m² tại [Thôn M, Xã T, T, Thanh Hóa](#) được vợ chồng chị mua năm 2022, hiện chờ được giá sẽ bán chia đôi.

+ Chị đã để lại xe ô tô Hyundai Kona với biển số đăng ký 36A 580.25 mà hai vợ chồng mua năm 2020 cho anh [Nguyễn Văn P](#), anh [P](#) trả lại một nửa tiền giá trị xe cho chị.

Hiện tại, còn tài sản chung là ngôi nhà vợ chồng đang ở tại địa chỉ: [số nhà E, đường L, tổ dân phố A, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#) diện tích khoảng hơn 110m² đã được bố mẹ chồng chị mua cho vợ chồng từ đầu năm 2007. Khi mua, ngôi nhà chỉ cơ bản có tầng 1. Năm 2010 vợ chồng chị sơn sửa lại tầng 1, sửa bếp, nhà vệ sinh, làm cống, làm cầu thang và lên toàn bộ tầng 2, mua trang thiết bị. Trong gần 20 năm sinh sống căn nhà không có tranh chấp và vợ chồng đã xây đắp, gìn giữ ngôi nhà, các con anh chị từ khi sinh ra đã sinh sống trên ngôi nhà này. Hiện tại ngôi nhà có giá tầm hơn 2.600.000.000 đ (hai tỷ sáu trăm triệu đồng).

Về nợ chung: Vợ chồng không có công nợ chung.

- Tại đơn đề nghị ngày 19/11/2025 chị [Trần Thị Thu H](#) đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng là Quyền sử dụng đất (QSDĐ) và tài sản gắn liền với đất tại [số nhà E, đường L, tổ dân phố A, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#) diện tích khoảng hơn

110m² đã được bố mẹ chồng chị mua cho vợ chồng từ đầu năm 2007 nêu trên theo quy định của pháp luật. Toà án đã thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Tại đơn trình bày ý kiến ngày 02/12/2025 anh [Nguyễn Văn P](#) trình bày: Ngôi nhà [số E đường L, tổ dân phố A, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#) do bố mẹ anh mua năm 2007 và hiện nay đứng tên bố mẹ anh là [Nguyễn Văn P1, Phạm Thị C1](#). Sau đó anh chị chuyển đến ở từ thời điểm đó cho tới nay. Khi đó ngôi nhà chỉ có 01 tầng và 01 tum cầu thang với cầu thang bằng gỗ đi lên. Năm 2011, anh chị có sửa lên tầng 2, làm cầu thang khác, trong quá trình sửa chữa do tận dụng được một số yếu tố như hệ thống điện do anh mua thiết bị, tự thi công, tận dụng được 02 bộ cửa gỗ, 01 bộ cửa sổ nhôm kính của bố mẹ anh cho nên cũng giảm được phần nào chi phí. Ngoài ra anh chị quét sơn lại phòng khách và ô cầu thang (không phải quét sơn lại toàn bộ tầng 1 như chị [H](#) nêu trong đơn). Tại nhà bếp vẫn để nguyên hiện trạng, chỉ đặt thêm tấm đá trên mặt sàn bếp nấu, mái nhà bếp do bị thấm dột nên có làm mái tôn để che. Nhà vệ sinh tầng 1 do sử dụng lâu năm bị dò rỉ đường nước, nên anh chị làm lại để phục hồi nguyên trạng ngoài ra không sửa chữa gì thêm. Ngôi nhà trước đó đã có sân, cổng phía trước, sau đó anh chị có làm lại cổng mới, lợp mái tôn sân trước cổng. Qua thực trạng ngôi nhà, anh xin trình bày ý kiến của bản thân như sau:

- Ngôi nhà do bố mẹ anh mua và đứng tên nên không được coi là tài sản chung của vợ chồng.

- Phần sửa chữa: Do sửa chữa đã lâu và công trình nhiều chỗ bị xuống cấp (hơn 14 năm) và căn cứ vào mức độ sửa chữa anh xin đưa ra mức hoàn lại công sức đóng góp sửa chữa cho chị [H](#) bằng một trong 2 phương án sau:

+ Bằng tiền mặt: 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng)

+ Anh chuyển quyền sử dụng lô đất tại [xã T, tỉnh Thanh Hóa](#) cho chị [H](#).

Quá trình giải quyết vụ án chị [Trần Thị Thu H](#) có đơn đề nghị đưa ông [Nguyễn Văn P1](#) (bố chồng) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ngày 24/12/2025 và ngày 23/01/2026 ông [Nguyễn Văn P1](#) trình bày:

Quyền sở hữu ngôi nhà và đất là của vợ chồng ông như giấy chứng nhận (GCN) QSDĐ đã ghi là do vợ chồng ông mua bằng tiền của vợ chồng ông 100%. Số sổ: A0423399, sổ vào sổ cấp GCN QSDĐ số H00585 cấp ngày 07/4/2009.

Anh [P](#) là con trai ông, ông bà có mong muốn cho gia đình ở để thuận tiện hai bên gia đình gần nhau, nên ông bà đồng ý cho ở nhưng không cho hẳn, không làm thủ tục sang tên. Lúc đó nhà chỉ có 01 tầng như trong GCN QSDĐ đã ghi. Do có nhu cầu nên anh [P](#), chị [H](#) có chồng thêm gác 2, sửa cầu thang (trước là bằng gỗ), làm cổng mới và sơn lại ngôi nhà như hiện nay (ông bà không yêu cầu). Chị [H](#) nêu giá trị tài sản là 2.600.000.000 đồng ông không bán cũng không chuyển nhượng nên không biết là bao nhiêu là đúng.

Vào hồi 14 giờ 30 phút, ngày 22/01/2026, Toà án đã tiến hành thẩm định hiện trạng tại nhà ở của vợ chồng ông. Trong quá trình các con ở chung, các con có tự ý làm thêm một số hạng mục công trình tại ngôi nhà trên, đúng như nội dung đã được Toà án thẩm định. Các hạng mục này được thực hiện nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt của các con, không xuất phát từ yêu cầu hay thoả thuận của vợ chồng ông.

Ông đã trình bày quan điểm với Toà án rằng: Các hạng mục công trình do các con tự làm thêm nêu trên không phải là tài sản chung của vợ chồng P- H. Do đó, không thuộc diện tài sản để xem xét, phân chia trong vụ án ly hôn giữa hai người này.

Đối với phần chi phí mà các con đã bỏ ra để thực hiện các hạng mục nói trên, ông sẽ tự thoả thuận, tự giải quyết với các con, các cháu đã làm hết bao nhiêu, ông sẽ tự thanh toán lại đầy đủ, không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết trong vụ án.

Vì vậy, ông làm đơn này kính đề nghị Toà án ghi nhận ý của ông, không đưa các hạng mục công trình do các con tự làm thêm vào khối tài sản chung để phân chia khi ly hôn, đảm bảo đúng bản chất sở hữu và phù hợp với thực tế sử dụng tài sản.

- Tại đơn đề nghị ngày 12/3/2026 anh Nguyễn Văn P trình bày:

Trong thời gian kết hôn vợ chồng anh được bố mẹ (ông Nguyễn Văn P1, bà Phạm Thị C1) cho mượn QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại SN 53 đường L, TDP A phường B, tỉnh Thanh Hóa (cạnh nhà bố mẹ anh) để ở. Trong thời gian ở trên ngôi nhà trên, vì khi sinh thêm cháu thứ 2 vợ chồng muốn xây thêm phòng ở để tiện sinh hoạt nên vợ chồng có xây thêm tầng 2 để ở.

QSDĐ và tài sản gắn liền với đất nêu trên đứng tên bố mẹ anh (ông Nguyễn Văn P1, bà Phạm Thị C1), tuy nhiên bà C1 đã chết ngày 10/8/2013. Các đồng thừa kế của bà C1 gồm: Nguyễn Thị K (mẹ đẻ bà C1), Nguyễn Văn P1 (chồng bà C1); Nguyễn Văn H4 và Nguyễn Văn P (các con trai) là hàng thừa kế thứ nhất.

Bà Nguyễn Thị K (bà ngoại anh), chết ngày 24/7/2018 (chết sau mẹ anh gần 5 năm) Bà K gồm có 9 người con đẻ là Phạm Văn N3 (đã chết ngày 26/3/2024), Phạm Hồng T2 (đã chết ngày 16/12/2023), Phạm Văn L2 (đã chết ngày 22/4/2016), Phạm Thị C1, Phạm Đăng L, Phạm Thị B, Phạm Thị C, Phạm Văn T, Phạm Thị M. Bà K không có bố nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, con riêng nào khác ngoài những người đã kê khai.

Ông Phạm Văn N3 có các con là Phạm Đình D và Phạm Thị N1

Ông Phạm Hồng T2 có các con là Phạm Văn T, bà Phạm Thị H2, Phạm Thị Thu H3

Ông Phạm Văn L2 có các con là: Phạm Anh L1 và bà Phạm Thị N2

Như vậy, anh đề nghị Toà án đưa Nguyễn Văn H4, Phạm Đăng L, Phạm Thị B, Phạm Thị C, Phạm Văn N, Phạm Thị M, Phạm Đình D, Phạm Thị N1, Phạm Văn T, Phạm Thị H2, Phạm Thị Thu H3, Phạm Anh L1, Phạm Thị N2 vào vụ án tham

gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (vì họ là những người thừa kế hàng thứ nhất và thừa kế thế vị của mẹ anh).

- Tại bản tự khai ngày 04/3/2026 anh [Nguyễn Văn H4](#) trình bày:

Anh là người thừa kế của bà [Phạm Thị C1](#). Nay chị [Trần Thị Thu H](#) đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng là QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại SN 53 [đường L, TDP A phường B, tỉnh Thanh Hóa](#) đứng tên bà [C1](#) ông [P1](#). Anh là người được hưởng phần di sản thừa kế của bà [Phạm Thị C1](#) để lại. Nay chị [H](#) đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng chị [H](#), anh [P](#). Quan điểm của anh đồng ý để anh [Nguyễn Văn P](#) là người đứng ra trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị [H](#) theo phán quyết của Toà án. Anh không phải trả tiền cho chị [H](#). Quan điểm của anh [Q](#) và tài sản gắn liền với đất (tầng 1) là do bố mẹ anh (ông [P1](#), bà [C1](#)) mua chứ không phải là của vợ chồng anh [P](#), chị [H](#) nên tài sản này thuộc sở hữu của bố mẹ anh. Nay mẹ anh đã chết nên thuộc quyền sở hữu của những người thừa kế chứ không phải của anh [P](#) chị [H](#). Vì vậy, anh không đồng ý chia QSDĐ và tài sản gắn liền với đất (tầng 1) cho anh [P](#), chị [H](#).

Vì điều kiện công việc bận rộn, anh đề nghị Toà án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt anh.

- Tại bản tự khai của [Phạm Đăng L](#), [Phạm Thị B](#), [Phạm Thị C](#), [Phạm Văn N](#), [Phạm Thị M](#), [Phạm Đình D](#), [Phạm Thị N1](#), [Phạm Văn T](#), [Phạm Thị H2](#), [Phạm Thị Thu H3](#), [Phạm Anh L1](#), [Phạm Thị N2](#) đều trình bày:

Ông, bà là người thừa kế của bà [Phạm Thị C1](#). Nay chị [Trần Thị Thu H](#) đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng là QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại [SN E đường L, TDP A, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#) đứng tên bà [C1](#), ông [P1](#). Ông, bà đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của bà [Phạm Thị C1](#) để lại. Nay chị [H](#) đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng chị [H](#), anh [P](#). Quan điểm của ông bà đồng ý để anh [Nguyễn Văn P](#) là người đứng ra trả một nửa số tiền chênh lệch về tài sản là phần làm thêm tầng 2 cho chị [H](#) đồng thời không đồng ý phân chia QSDĐ và các tài sản đã có từ trước khi anh [P](#), chị [H](#) đến ở (là tài sản sở hữu của ông [P1](#) và bà [C1](#)). Ông, bà không có ý kiến gì khác vì ông bà đã từ chối nhận di sản thừa kế.

Vì điều kiện công việc bận rộn, ông bà cùng đề nghị Toà án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt ông, bà.

- Tại đơn đề nghị ngày 04/5/2026 chị [Trần Thị Thu H](#) yêu cầu thay đổi nội dung phản tố, chị trình bày:

Trước đây, chị làm đơn đề nghị Toà án phân chia tài sản chung của vợ chồng là QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại [số nhà E, đường L, tổ dân phố A, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#). Nay chị xác định QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại [số nhà E đường L, TDP A, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#) là của bố mẹ chồng chị nên chị không yêu cầu chia QSDĐ và tài sản gắn liền với đất (tầng 1) nữa; chị yêu cầu chia giá trị tầng 2 là tài sản do vợ chồng chị xây dựng trị giá 154.574.328 đồng và chị

yêu cầu ông [Nguyễn Văn P1](#) thanh toán giá trị công sức đóng góp, tôn tạo tài sản, làm tăng giá trị tài sản cho chị. Đề nghị Tòa án chấp nhận việc thay đổi yêu cầu phân tố của chị, trích phần công sức đóng góp, tôn tạo tại sản cho chị dựa trên quy định của pháp luật, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho mẹ con chị, vì hiện nay mẹ con chị chưa có nhà ở.

Tại biên bản xác minh ngày 30/12/2025 ông [Bàn Chiến T3](#), [tổ T](#), [phường B](#) cho biết: Vợ chồng anh [Nguyễn Văn P](#) và chị [Trần Thị Thu H](#) kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được sự đồng ý của hai bên gia đình, đăng ký kết hôn năm 2004. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 02 con chung là [Nguyễn Trần Minh T1](#), sinh năm 2006 và [Nguyễn Trần Minh A](#) (nữ), sinh năm 2011. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn như thế nào tổ trưởng tổ dân phố không nắm rõ vì anh [P](#), chị [H](#) không báo cáo chính quyền địa phương. Nay chị [H](#), anh [P](#) ly hôn đề nghị Toà án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

- Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và xác định: Về đất: Thửa đất số 63 Tờ bản đồ số 124, [BĐDC phường Đ](#) (cũ) xác lập năm 2011 (cũ là thửa đất số 89, tờ bản đồ số 13, mảnh bản đồ 224515 Bản đồ địa chính [phường Đ](#)); Vị trí: Phía Đông giáp rãnh nước; phía Tây giáp [đường L](#); phía Nam giáp đất nhà ông [P1](#); phía Bắc giáp đất nhà bà [V](#)

Diện tích thửa đất: Theo GCN QSDĐ số A0423399 do [UBND thị xã B](#) (cũ) cấp cho ông [Nguyễn Văn P1](#) và bà [Phạm Thị C1](#); Địa chỉ thửa đất tại [số E đường L, khu phố E, phường Đ, thị xã B](#) (cũ) này là [phường B, tỉnh Thanh Hóa](#).

- Về nhà: Nhà 02 tầng bê tông cốt thép mái đổ bằng, sân lát gạch men, tường lãn sơn, điện, nước chiếu sáng hoàn chỉnh, tường xây gạch 220. Bán bình mái tôn vì kèo sắt (có sở đồ hiện trạng kèm theo).

- Về giá trị GCN QSDĐ và tài sản gắn liền với đất: Theo chứng thư thẩm định giá của [công ty TNHH Q1](#) và khai thác tài sản AMC ngày 14/3/2026 xác định giá trị như sau:

- + Nhà 2 tầng BTCT (tầng 1) giá trị 175.988.757 đồng
- + Nhà 2 tầng BTCT (tầng 2) 154.574.328 đồng
- + QSDĐ theo GCN QSDĐ số A0423399 giá trị: 2.412.000.000 đồng

Tổng giá trị QSDĐ và tài sản gắn liền với đất: 2.747.580.705 đồng (hai tỷ, bảy trăm bốn mươi bảy triệu, năm trăm tám mươi nghìn, bảy trăm linh năm đồng).

Ngày 18/5/2026 Tòa án đã tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 04/5/2026, tuy nhiên, anh [P](#), chị [H](#) có đơn đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải. Vì vậy, căn cứ khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng Dân sự (BLTTDS), TAND khu vực 6- Thanh Hoá tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, HĐXX thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: Chấp hành đúng các quy định tố tụng, không có vi phạm.

* Đề nghị HĐXX:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh [Nguyễn Văn P](#)

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn chị [Trần Thị Thu H](#)

- Về hôn nhân: Xử cho anh [Nguyễn Văn P](#) ly hôn chị [Trần Thị Thu H](#)

- Về con cái: Đề nghị giao con chung của vợ chồng là cháu [Nguyễn Trần Minh A](#) (nữ), sinh ngày 19/10/2011 cho chị [H](#) trực tiếp nuôi dưỡng. Anh [P](#) có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu [Minh A](#) cùng chị [H](#) mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Cháu [Nguyễn Trần Minh T1](#) (nữ), sinh ngày 26/9/2006 đã thành niên nên Toà án không giải quyết.

Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của chị [Trần Thị Thu H](#) về việc buộc anh [Nguyễn Văn P](#) cấp dưỡng nuôi cháu [Nguyễn Trần Minh T1](#) trong thời gian cháu học đại học.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu thay đổi nội dung phản tố của chị [H](#) về việc chị [H](#) rút yêu cầu phân chia QSDĐ và tài sản gắn liền với đất, chị [H](#) thay đổi nội dung phản tố đề nghị Toà án yêu cầu ông [P1](#) trả tiền phân giá trị tài sản do vợ chồng chị tạo lập là tầng 2 của ngôi nhà trị giá 154.574.328 đồng, đồng thời yêu cầu ông [P1](#) phải trả tiền trích công sức đóng góp, tôn tạo tài sản theo quy định của pháp luật.

Đề nghị chia đôi tài sản chung của vợ chồng là giá trị nhà tầng 2 trị giá: 154.574.328 đồng : 2 = 77.287.164 đồng (chị [H](#) đề nghị ông [P1](#) trả cho chị số tiền làm tròn là 77.000.000đ).

Đề nghị trích cho chị [H](#), anh [P](#) một phần giá trị công sức tương ứng 20% giá trị tài sản (mỗi người 10%).

Như vậy, giá trị tài sản tầng 1 là: 175.988.757 đồng, giá trị QSDĐ là 2.412.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là: 2.587.988.000 đồng x 10% = 258.798.000 đồng (hai trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm chín tám nghìn đồng).

Do đó, ông [Nguyễn Văn P1](#) phải trả cho chị [Trần Thị Thu H](#) tổng số tiền là 77.000.000 đồng + 258.798.000 đồng = 335.798.000 đồng.

Anh [P](#) từ chối nhận số tiền mà anh được hưởng đối với phần diện tích tầng 2 anh chị xây dựng, từ chối phần trích công sức đóng góp, trông coi, tôn tạo tài sản mà anh được hưởng nên đề nghị HĐXX miễn xét, dành quyền dân sự cho anh [P](#) khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác nếu anh [P](#) có yêu cầu

Việc rút yêu cầu của chị [H](#) là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 244 BLTTDS nên đề nghị đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của chị [H](#) đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng là QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại [số nhà E đường L, TDP16, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#).

3. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Đề nghị công nhận sự tự nguyện của chị H nộp $\frac{1}{2}$ số tiền thẩm định và định giá tài sản, ông P1 phải nộp $\frac{1}{2}$ số tiền thẩm định và định giá tài sản.

4. Về án phí DSST: Anh Nguyễn Văn P phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh P, chị H phải nộp án phí phân chia tài sản chung của vợ chồng (tầng 2) tương ứng với giá trị tài sản mà anh chị được hưởng. Ông P1 phải nộp án phí DSST đối với số tiền trích công sức đóng góp cho chị H theo quy định. Ông P1 tự nguyện nộp tiền án phí phân chia tài sản cho anh P, chị H. Tuy nhiên, ông P1 là người cao tuổi có đơn miễn án phí nên đề nghị miễn án phí DSST cho ông P1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa căn cứ vào ý kiến phát biểu nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn P1 và Kiểm sát viên tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Văn P khởi kiện yêu cầu TAND khu vực 6 - Thanh Hoá giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị Thu H, chị H có yêu cầu phản tố đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng. Đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

[1.2] Bị đơn cư trú tại phường B, tỉnh Thanh Hóa, vì vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND khu vực 6 - Thanh Hoá theo quy định tại Điều 35 và khoản 1 Điều 39 BLTTDS;

[1.3] Về việc vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P1 có mặt, còn những người còn lại đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227, Điều 228 BLTTDS là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu của đương sự HĐXX thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn P và chị Trần Thị Thu H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thị xã B (nay là phường B), tỉnh Thanh Hóa, như vậy đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu từ quan điểm sống, vợ chồng không thể dung hoà, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và căng

thẳng, xét thấy việc kéo dài cuộc sống hôn nhân này không còn ý nghĩa nên anh P làm đơn đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị H, chị H xét thấy không còn tình cảm nên nếu anh P làm đơn ly hôn chị cũng đồng ý.

HĐXX thấy, trong cuộc sống hôn nhân giữa anh P và chị H luôn xảy ra mâu thuẫn, hai vợ chồng không còn liên lạc với nhau, không nói chuyện với nhau, chị H đã ra ở riêng và vợ chồng đã ly thân nhau 8 tháng nay không ai quan tâm đến ai, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho anh P được ly hôn với chị H là phù hợp.

[2.2] Về con cái: Vợ chồng có 02 con chung: Cháu đầu tên là Nguyễn Trần Minh T1, sinh ngày 26/9/2006 và cháu thứ hai tên là Nguyễn Trần Minh A, sinh ngày 19/10/2011. Anh P đồng ý giao cháu Minh A cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Chị H cũng xin được nuôi dưỡng cháu Minh A.

HĐXX thấy: Cháu Minh A hiện nay chuẩn bị bước vào năm học lớp 10 và cháu cũng có nguyện vọng xin ở với mẹ, anh P cũng đồng ý giao cháu Minh A cho chị H nuôi dưỡng. Nên chấp nhận yêu cầu của chị H và anh P giao cháu Minh A cho chị H nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu đến tuổi thành niên là phù hợp. Còn cháu Minh T1 đã đến tuổi thành niên nên Toà án không giải quyết.

[2.2.1] Về cấp dưỡng nuôi cháu Minh A, chị H đề nghị anh P cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000 đồng, tại đơn khởi kiện ngày 18/10/2025 anh P đề nghị cấp dưỡng cho cháu Minh A mỗi tháng 2.000.000 đồng, tại phiên toà anh P đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Minh A mỗi tháng 3.000.000 đồng.

HĐXX thấy, hiện nay cháu Minh A chuẩn bị bước vào năm học lớp 10, nhu cầu sinh hoạt và tiền học cho cháu phải chi tiêu nhiều. Anh P thu nhập bình quân từ 13 đến 18 triệu đồng. Nên ghi nhận sự tự nguyện của anh P về việc đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Minh A mỗi tháng 3.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2.2] Về cấp dưỡng nuôi cháu Minh T1, sinh ngày 26/9/2006 hiện nay đang học đại học: Chị H yêu cầu Toà án buộc anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Minh T1 mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu học xong đại học.

HĐXX xét thấy: Cháu Nguyễn Trần Minh T1 đến nay đã trên 18 tuổi, là người đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Theo quy định tại Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con đã thành niên chỉ đặt ra trong trường hợp người con không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Mặc dù hiện nay cháu Nguyễn Trần Minh T1, đang theo học đại học nhưng đây không phải là căn cứ pháp luật để buộc cha hoặc mẹ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng bắt buộc. Quá trình giải quyết vụ án không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cháu Nguyễn Trần Minh T1, bị mất khả năng lao động hoặc không thể tự nuôi sống bản thân theo quy định của pháp luật.

Do đó, yêu cầu của chị [H](#) về việc buộc anh [P](#) cấp dưỡng cho cháu [Nguyễn Trần Minh T1](#), mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi học xong đại học là không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận yêu cầu của chị [H](#) về việc buộc anh [P](#) cấp dưỡng cho cháu [Minh T1](#) trong thời gian học đại học. [Top of F](#)

[3] Về việc thay đổi rút một phần yêu cầu phản tố của chị [Trần Thị Thu H](#):

Lúc đầu chị [H](#) yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại [số nhà E, đường L, tổ dân phố A, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#) diện tích khoảng hơn 110m² đã được bố mẹ chồng chị mua cho vợ chồng từ đầu năm 2007 nêu trên theo quy định của pháp luật. Toà án đã thụ lý yêu cầu phản tố này theo đúng quy định của BLTTDS.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị [H](#) đề nghị thay đổi nội dung phản tố. Chị xác định QSDĐ và tài sản gắn liền với đất nêu trên thuộc sở hữu của ông [Nguyễn Văn P1](#) và bà [Phạm Thị C1](#) (đã chết) nên chị không yêu cầu chia QSDĐ và tài sản gắn liền với đất (giá trị tầng 1) nữa. Chị yêu cầu ông [P1](#) phải thanh toán cho chị phần giá trị tài sản do vợ chồng tạo lập là tầng 2 của ngôi nhà trị giá 154.574.328 đồng và khoản tiền tương ứng với công sức đóng góp trong quá trình quản lý, tôn tạo, gìn giữ tài sản.

HĐXX xét thấy, việc chị [H](#) không còn yêu cầu chia QSDĐ và tài sản gắn liền với đất nhưng vẫn đề nghị Tòa án giải quyết quyền lợi về tài sản thông qua việc thanh toán giá trị công sức đóng góp là sự thay đổi nội dung yêu cầu phản tố, không làm phát sinh quan hệ pháp luật mới và vẫn thuộc phạm vi giải quyết của quan hệ tranh chấp về tài sản giữa các đương sự trong vụ án. Việc thay đổi yêu cầu được thực hiện trước khi HĐXX nghị án, không vượt quá phạm vi yêu cầu phản tố đã được Tòa án thụ lý, không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự khác và bảo đảm việc giải quyết toàn diện vụ án. Do đó, HĐXX chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 BLTTDS.

Đối với phần yêu cầu chia QSDĐ và tài sản gắn liền với đất mà chị [H](#) không còn yêu cầu giải quyết. Xét việc rút đơn yêu cầu của chị [H](#) là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS, HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu phản tố này của chị [H](#).

[4] Căn cứ GCN QSDĐ số A0423399 do [UBND thị xã B](#) cấp ngày 07/4/2009, QSDĐ và nhà ở tầng 1 tại [số nhà E đường L](#) đứng tên ông [Nguyễn Văn P1](#) và bà [Phạm Thị C1](#). Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất xác định QSDĐ và tài sản gắn liền với đất không phải tài sản chung của vợ chồng anh [P](#), chị [H](#). Vì vậy, HĐXX không xem xét phân chia QSDĐ và tài sản gắn liền với đất trong vụ án này.

[5] Về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là tầng 2 mà vợ chồng chị xây dựng trị giá 154.574.328 đồng:

Quá trình giải quyết vụ án Trung tâm thẩm định giá tài sản đã định giá toàn bộ QSDĐ và tài sản gắn liền với đất trị giá: 2.747.580.705 đồng (hai tỷ, bảy trăm bốn

mười bảy triệu, năm trăm tám mươi nghìn, bảy trăm lẻ năm đồng) (trong đó: Nhà 2 tầng BTCT (tầng 1) giá trị 175.988.757 đồng, Nhà 2 tầng BTCT (tầng 2) trị giá 154.574.328 đồng; Giá trị QSDĐ 2.412.000.000 đồng).

Đối với phần tầng 2 của ngôi nhà, các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày thống nhất của anh P, ông P1 cùng kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá tài sản đều thể hiện sau khi được bố mẹ chồng cho ở nhờ, trong quá trình sử dụng vợ chồng đã bỏ tiền và công sức xây dựng thêm tầng 2, thay cầu thang, làm công và một số hạng mục phụ trợ. Giá trị tầng 2 theo chứng thư thẩm định giá là 154.574.328 đồng (một trăm năm mươi tư triệu, năm trăm bảy mươi tư nghìn, ba trăm hai mươi tám đồng).

Mặc dù công trình này được xây dựng trên đất của ông P1 và bà C1, song đây là tài sản do vợ chồng anh P, chị H tạo lập bằng công sức và tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Hiện nay chị H không yêu cầu nhận hiện vật mà chỉ yêu cầu thanh toán phần giá trị tương ứng với phần quyền của mình. Ông P1 cũng thống nhất nhận quản lý phần công trình này và đồng ý thanh toán thay cả cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (là những người thừa kế của bà C1) toàn bộ giá trị cho chị H và anh P.

HĐXX thấy, vì tầng 2 đã nhập vào QSDĐ và tài sản gắn liền với đất của ông P1 và các đồng thừa kế của bà C1, không thể tách rời, làm cho tài sản của ông P1 tăng giá trị. Ông P1 và các đồng thừa kế là những người trực tiếp được hưởng giá trị công trình đó. Tuy nhiên, các đồng thừa kế đều từ chối nhận di sản thừa kế. Quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng ý để anh P trả tiền chênh lệch cho chị H. Tuy nhiên, tại phiên toà, anh P cho rằng phần công trình vợ chồng anh xây dựng trên đất của ông P1, ông P1 được toàn quyền quản lý sử dụng nên ông P1 phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho chị H, ông P1 đồng ý ông sẽ tự đứng ra trả tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho anh P, chị H. Theo quy định của pháp luật, người có tài sản được hưởng lợi từ công sức, tài sản của người khác phải hoàn trả giá trị hợp lý. Như vậy, ông P1 phải trả tiền chênh lệch cho anh P và chị H là 154.574.328 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 166, Điều 579 Bộ luật Dân sự,

Tuy nhiên, anh P không yêu cầu ông P1 phải trả tiền chênh lệch về giá trị tài sản (tầng 2) cho anh P. Nên HĐXX không xem xét mà dành quyền dân sự cho anh P khởi kiện bằng vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

Tại phiên toà chị H tự nguyện nhận số tiền làm tròn số là 77.000.000đ. Nên buộc ông P1 phải trả tiền chênh lệch giá trị tầng 2 cho chị H số tiền là: 77.000.000 đồng (bảy mươi bảy triệu đồng).

[2.3.2] Về yêu cầu trích công sức đóng góp, duy trì, quản lý, tôn tạo tài sản:

Quá trình giải quyết vụ án chị H đề nghị ông P1 hoặc anh P trích công sức trông coi, tôn tạo, gìn giữ tài sản trong thời gian mẹ con chị sinh sống gần 20 năm trên thửa đất nêu trên số tiền là 323.000.000đ. Tại phiên toà chị đề nghị Toà án

xem xét dựa trên luật pháp và công minh để mẹ con chị có điều kiện tốt nhất vì hiện nay mẹ con chị đang phải ở nhờ nhà bố mẹ đẻ sắp tới phải thuê nhà ở riêng và chị đề nghị ông [P1](#) trích công sức trông coi, tôn tạo tài sản, làm tăng giá trị tài sản theo quy định của pháp luật chứ không phải số tiền 323.000.000đ như trước đây chị yêu cầu.

Anh [P](#), ông [P1](#) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông [P1](#) cho rằng: Ông [P1](#) có nhà ở cạnh ngôi nhà [số nhà E đường L](#) (ngôi nhà anh [P](#), chị [H](#) ở) vì vợ chồng ông sinh sống cạnh nhà anh [P](#) nên ông tự trông coi, tôn tạo được. Ông ở nhà trông con cho chị [H](#), anh [P](#), anh chị ở nhà của ông, ông đã không lấy đồng nào, nhà vẫn còn nguyên từ trước đến nay, chỉ xây thêm tầng 2 và sửa lại nhà. Đây là tiền tích góp của vợ chồng ông mới mua được nhà. Nếu ông không cho vợ chồng chị [H](#), anh [P](#) ở thì ông còn cho thuê có tiền thu nhập thêm. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông [P1](#) cho rằng chị [H](#) không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện đã tôn tạo tài sản, không có xác nhận của hàng xóm thể hiện công sức đóng góp, tôn tạo tài sản. Số tiền chị [H](#) yêu cầu trích công sức đóng góp đề nghị HĐXX ban hành bản án đúng quy định của pháp luật.

HĐXX xét thấy cần phải xem xét vấn đề này để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự theo quy định tại Điều 261 BLDS cụ thể:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất xác định QSDĐ và nhà tầng 1 thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông [Nguyễn Văn P1](#) và bà [Phạm Thị C1](#). Sau khi bà [C1](#) chết thì phần tài sản của bà được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế. Vì vậy, QSDĐ và nhà tầng 1 không phải là tài sản chung của vợ chồng anh [P](#), chị [H](#). Tuy nhiên, từ năm 2007 đến nay, anh [P](#) và chị [H](#) được ông [P1](#) đồng ý cho đến sinh sống ổn định tại căn nhà trên. Trong thời gian gần 20 năm sử dụng, vợ chồng anh chị trực tiếp quản lý, bảo quản, gìn giữ tài sản; đồng thời bỏ công sức, chi phí để xây dựng thêm tầng 2, sửa chữa một số hạng mục của căn nhà, góp phần duy trì, khai thác công năng sử dụng và làm tăng giá trị của toàn bộ bất động sản. Quá trình sử dụng tài sản liên tục, ổn định, công khai, không phát sinh tranh chấp cho đến khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn hôn nhân.

HĐXX xét thấy, mặc dù việc bảo quản, quản lý tài sản trước hết nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt của chính gia đình anh [P](#), chị [H](#), nhưng cũng không thể phủ nhận công sức thực tế của vợ chồng trong việc gìn giữ, tôn tạo, duy trì và làm tăng giá trị tài sản thuộc quyền sở hữu của ông [P1](#). Nếu không ghi nhận phần công sức này sẽ không bảo đảm nguyên tắc công bằng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người có đóng góp đối với tài sản.

Do pháp luật hiện hành không quy định mức trích công sức cụ thể nên HĐXX căn cứ vào thời gian quản lý, sử dụng tài sản gần 20 năm; mức độ đóng góp của các bên; việc xây dựng thêm tầng 2 đã được xem xét thanh toán bằng một khoản riêng; đồng thời xem xét nguồn gốc tài sản hoàn toàn do ông [P1](#) và bà [C1](#) tạo lập, anh [P](#) và chị [H](#) chỉ được cho ở nhờ, để quyết định mức trích công sức phù hợp. Do

đó, HĐXX xét trích cho chị H, anh P một phần giá trị công sức tương ứng 20% (mỗi người 10%) giá trị tài sản (không bao gồm số tiền giá trị tăng 2 là 154.574.328 đồng) là phù hợp.

Như vậy, tăng 1 trị giá 175.988.757 đồng, QSDĐ trị giá là 2.412.000.000đ = 2.587.989.000 đồng x 10% = 258.798.000 đồng.

Vậy, ông Nguyễn Văn P1 phải có trách nhiệm thanh toán cho chị H tổng số tiền là 77.000.000đ + 258.798.000 đồng = 335.798.000 đồng (ba trăm ba mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Anh P từ chối nhận phần công sức đóng góp, duy trì, tôn tạo tài sản của ông P1 nên HĐXX miễn xét. Dành quyền dân sự cho anh P khởi kiện bằng một vụ án khác nếu anh P có yêu cầu.

[3] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 20.550.524 đồng. Số tiền này chị H đã nộp tại Tòa án và tại Trung tâm thẩm định giá tài sản. Tại phiên tòa chị H tự nguyện nộp $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là 10.275.262 đồng. Ông Nguyễn Văn P1 phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là 10.275.262 đồng. Vì vậy, buộc ông Nguyễn Văn P1 hoàn trả cho chị H số tiền (làm tròn) là 10.275.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1] Anh Nguyễn Văn P phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[4.2] Anh P, chị H phải nộp án phí phân chia tài sản chung của vợ chồng (tăng 2) tương ứng với giá trị tài sản mà anh chị được hưởng là 154.574.328 đồng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuy nhiên, ông P1 tự nguyện nộp tiền án phí cho anh P, chị H đối với số tiền 154.574.328 đồng. Nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của ông P1 về việc nộp thay tiền án phí dân sự có giá ngạch cho chị H và anh P.

[4.3] Ông P1 phải nộp án phí DSST đối với số tiền trích công sức đóng góp cho chị H 258.798.000 đồng.

[4.4] Như vậy, ông Nguyễn Văn P1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là (154.574.328 đồng + 258.798.000 đồng = 413.372.328 đồng) = 20.534.893 đồng (hai mươi triệu, năm trăm ba mươi tư nghìn, tám trăm chín mươi ba đồng) (theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016). Tuy nhiên, ông P1 là người cao tuổi có đơn miễn án phí DSST nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn P1.

Bởi những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

** Căn cứ:*

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 101, 104, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 155, 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166, khoản 4 Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 243, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, 273, 277 và Điều 280 Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Điều 33, 38, 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật hôn nhân gia đình;

- Căn cứ Điều 166, Điều 261, Điều 357, Điều 468 và Điều 579 Bộ luật dân sự;

- Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 24, điểm a, b, c khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và tiêu mục 1.1 mục 1 phần II danh mục mức án phí lệ phí ban hành kèm theo;

* *Tuyên xử:*

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh [Nguyễn Văn P](#)

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị [Trần Thị Thu H](#)

1. Về hôn nhân: Xử cho anh [Nguyễn Văn P](#) được ly hôn với chị [Trần Thị Thu H](#)

2. Về con cái: Giao cháu [Nguyễn Trần Minh A](#) (giới tính: nữ), sinh ngày 19/10/2011 cho chị [Trần Thị Thu H](#) trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu đến tuổi thành niên hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Anh [Nguyễn Văn P](#) có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu [Nguyễn Trần Minh A](#) mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 02 tháng 7 năm 2026 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Cháu [Nguyễn Trần Minh T1](#), sinh ngày 26/9/2006 đã thành niên nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Không chấp nhận yêu cầu của chị [Trần Thị Thu H](#) về việc buộc anh [Nguyễn Văn P](#) cấp dưỡng nuôi cháu [Nguyễn Trần Minh T1](#) trong thời gian cháu học đại học.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Vì quyền lợi của con cái, khi cần thiết, các bên đương sự được quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của chị [Trần Thị Thu H](#) về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại [số nhà E đường L, tổ dân phố A, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#).

4. Về tài sản:

Buộc ông [Nguyễn Văn P1](#) thanh toán cho chị [Trần Thị Thu H](#) tổng số tiền 335.798.000 đồng (Ba trăm, ba mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn

đồng), gồm: Giá trị phần tài sản là tầng 2 của ngôi nhà mà chị [H](#) được hưởng: 77.000.000 đồng và tiền trích công sức đóng góp, quản lý, gìn giữ, tôn tạo tài sản: 258.798.000 đồng.

5. Đối với phần giá trị tài sản anh [P](#), chị [H](#) xây dựng thêm tầng 2 và công sức đóng góp, bảo quản, gìn giữ tài sản mà anh [Nguyễn Văn P](#) được hưởng nhưng anh [P](#) không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác cho anh [Nguyễn Văn P](#) nếu có yêu cầu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

6. Về chi phí tố tụng: Buộc ông [Nguyễn Văn P1](#) phải thanh toán cho chị [Trần Thị Thu H](#) số tiền (làm tròn) 10.275.000 đồng (mười triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

7. Về án phí:

7.1. Anh [Nguyễn Văn P](#) phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ anh [P](#) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002486 ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự khu vực 6 - Thanh Hoá. Như vậy, anh [P](#) còn phải nộp thêm số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại Phòng Thi hành án khu vực 6- Thanh Hoá.

7.2. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông [Nguyễn Văn P1](#) vì ông [P1](#) là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí theo quy định của pháp luật.

7.3. Trả lại cho chị [Trần Thị Thu H](#) số tiền tạm ứng án phí 25.500.000đ (hai mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0003484 ngày 26 tháng 11 năm 2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Thanh Hoá.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt anh [Nguyễn Văn P](#), chị [Trần Thị Thu H](#), ông [Nguyễn Văn P1](#) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông [Nguyễn Văn P1](#).

Anh [Nguyễn Văn P](#), chị [Trần Thị Thu H](#) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông [Nguyễn Văn P1](#) được quyền kháng cáo bản án về phần liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Toà án niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6;
- Dương sự;
- [THADS tỉnh T](#);
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- [UBND phường B](#)
(ĐK 27/12/2004);

- *Lưu hồ sơ vụ án.*
TỔNG THỊ HÀ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6- THANH HOÁ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số:19/2026/ TB- TA

Thanh Hoá, ngày 13 tháng 7 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM**

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét, cần sửa chữa bản án do lỗi đánh máy trong bản án số: 55/2026/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 6- Thanh Hóa đã xét xử

sơ thẩm vụ án dân sự về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” giữa:

Nguyên đơn: Anh [Nguyễn Văn P](#), sinh năm 1978; CCCD số: 001078040729; Cư trú tại: [SN E đường L, TDP A, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#)

Bị đơn: Chị [Trần Thị Thu H](#), sinh năm 1980; CCCD số: 03810000845; Cư trú tại: [SN E đường L, TDP A, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#); Chỗ ở hiện nay: [SN H đường L, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#)

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông [Nguyễn Văn P1](#), sinh năm 1950; CCCD số: 036050004496; cư trú tại [SN E đường L, TDP A, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông [Nguyễn Văn P1](#): Luật sư: ông [Trần Văn H1](#); Công tác tại [Công ty L3](#) (thuộc [đoàn luật sư tỉnh T](#)); Địa chỉ: [Khu Đô Thị N, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#).

2. Ông [Phạm Đăng L](#), sinh năm 1958; CCCD số: 034058000705; cư trú tại: Thôn Dương Liễu 1, xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên

3. Bà [Phạm Thị B](#), sinh năm 1951; CCCD số: 034151011317; cư trú tại: Tổ 8, phường Xuân Hoà, tỉnh Phú Thọ

4. Bà [Phạm Thị C](#), sinh năm 1957; CCCD số: 034157001760; cư trú tại: [Thôn D, xã B, tỉnh Hưng Yên](#).

5. Ông [Phạm Văn N](#), sinh năm 1963; CCCD số: 034063004601; cư trú tại: cư trú tại: [Thôn D, xã B, tỉnh Hưng Yên](#).

6. Bà [Phạm Thị M](#), sinh năm 1967; CCCD số: 034167010962; Cư trú tại: [Thôn D, xã B, tỉnh Hưng Yên](#).

7. Anh [Phạm Đình D](#), sinh năm 1979; CCCD số: 034079003300; cư trú tại: Tổ 1, phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên

8. Chị [Phạm Thị N1](#), sinh năm 1976; CCCD số: 034176006326; cư trú tại: Thôn Phú Chiền, xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ

9. Anh [Phạm Văn T](#), sinh năm 1981; CCCD số: 034081008483; cư trú tại: cư trú tại: [Thôn D, xã B, tỉnh Hưng Yên](#).

10. Chị [Phạm Thị H2](#), sinh năm 1975; CCCD số: 034175004809; cư trú tại: [Thôn D, xã B, tỉnh Hưng Yên](#).

11. Chị [Phạm Thị Thu H3](#), sinh năm 1973, CCCD số: 091173010486; cư trú tại: Ấp số 8, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang

12. Anh [Phạm Anh L1](#), sinh năm 1988, CCCD số: 034088006879; cư trú tại: [Thôn D, xã B, tỉnh Hưng Yên](#).

13. Chị [Phạm Thị N2](#), sinh năm 1985; CCCD số: 034185007309; cư trú tại: [Thôn D, xã B, tỉnh Hưng Yên](#).

14. Anh [Nguyễn Văn H4](#), sinh năm 1982; CCCD số: 001082054928; cư trú tại: [SN E đường L, TDP A, phường B, tỉnh Thanh Hóa](#).

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 55/2026/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6- Thanh Hóa như sau:

- Tại dòng thứ 9 từ dưới lên, trang 13 của bản án đã ghi “Ông [Nguyễn Văn P1](#) phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng”

Nay sửa chữa như sau: “Ông [Nguyễn Văn P1](#) tự nguyện chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng”.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6;
- Dương sự;
- THADS tỉnh Thanh Hoá;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- UBND phường Bim Sơn
(ĐK 27/12/2004);

- *Lưu* *hồ* *sơ* *vụ* *án.*
TỔNG THỊ HÀ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

